

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NT
TỈNH KH**

~~~~~000~~~~~

Bản án số: **48/2017/DS-ST**  
Ngày: **15/8/2017**

-----  
V/v “*Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản*” giữa bà  
*Nguyễn Thị M và*  
*bà Phạm Thị H*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
~~~~~000~~~~~

NHÂN DANH
NHÀ QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NT
TỈNH KH

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **LÂM VƯƠNG MỸ LINH**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông **NGÔ TIẾN THÀNH**

2/ Bà **NGUYỄN THỊ MỘNG LÀNH**

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà **TRƯƠNG ĐÌNH BẢO NGỌC** -
Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố NT, tỉnh KH

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố NT - tỉnh KH tham gia phiên
Tòa:* Ông **LÊ HOÀNG ANH** - Kiểm sát viên.

Ngày 15/8/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố NT, tỉnh KH mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm dân sự vụ án thụ lý số 158/2017/TLST-DS ngày 27 tháng 3 năm 2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2017/QĐST-DS ngày 21 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị M** – Sinh năm: 1960

Địa chỉ: Số 69 đường BD, Phường PL, Thành phố NT
Có mặt tại phiên tòa.

* *Bị đơn:* Bà **Phạm Thị H** - Sinh năm: 1986

Địa chỉ: Số 36 Đại lộ NTT, Phường PL, Thành phố NT
Vắng mặt tại phiên tòa.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông **Vũ Văn T** - Sinh năm: 1980

Địa chỉ: Số 36 Đại lộ NTT, Phường PL, Thành phố NT
Vắng mặt tại phiên tòa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/02/2017, bản tự khai, biên bản hòa giải và lời khai tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị M trình bày:*

Vào ngày 24/7/2015 bà Nguyễn Thị M có cho bà Phạm Thị H vay số tiền 100.000.000 đồng với lãi suất thỏa thuận miệng là 4%/tháng, hai bên có lập hợp đồng vay tiền không xác định thời hạn vay, khi nào cần lấy tiền thì bà M thông báo trước cho bà H 7 ngày. Sau đó bà H tiếp tục vay của bà M hai lần, một lần vay

50.000.000 đồng và một lần vay 30.000.000 đồng, thời gian vay tiền bà M không nhớ rõ, các lần vay này không thỏa thuận lãi suất mà bà H muốn đưa tiền lãi cho bà M bao nhiêu thì tùy ý bà H.

Đến ngày 26/10/2016, bà H có ký xác nhận nợ của bà M số tiền 180.000.000 đồng (là tổng số tiền của các lần bà H vay của bà M). Sau đó bà M và bà H có thỏa thuận căn trừ số tiền bà M mua thiếu thịt heo của bà H là 3.130.000 đồng vào số tiền nợ, đồng thời bà H đã trả cho bà M được 3.200.000 đồng. Nay bà M khởi kiện yêu cầu bà H trả cho bà số tiền bà H còn nợ bà là 173.670.000 đồng, bà M không yêu cầu bà H phải trả lãi.

** Tại bản tự khai ngày 03/5/2017 và biên bản hòa giải, bị đơn - bà Phạm Thị H trình bày:*

Vào ngày 24/7/2015 bà Phạm Thị H có vay của bà Nguyễn Thị M số tiền 100.000.000 đồng với lãi suất 4%/tháng, hai bên có lập hợp đồng vay tiền không xác định thời hạn vay, bà thừa nhận mình có ký tên vào hợp đồng lập ngày 24/7/2015. Trong hợp đồng này có ghi tên chồng bà H là Vũ Văn T, hợp đồng do bà M tự lập và đưa cho bà H ký, thực chất chồng bà H tên là Vũ Văn T. Bà H xác nhận khi vay tiền ông T không có mặt, cũng không biết việc bà H vay tiền của bà M.

Sau đó bà H có tiếp tục vay tiền của bà M hai lần, một lần vay 50.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng và một lần vay 30.000.000 đồng, lãi suất 200.000 đồng/ngày, thời gian vay tiền bà không nhớ rõ, các lần vay sau này cũng chỉ do một mình bà vay. Bà đã trả lãi của các lần vay đến khoảng 15/9/2016 thì không còn khả năng chi trả. Nay bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết lại đối với các khoản tiền lãi đã trả cho bà M.

Ngày 26/10/2016, bà H có ký xác nhận nợ bà M số tiền 180.000.000 đồng (là số tiền tổng cộng của các lần bà H vay tiền). Sau đó bà và bà M có thỏa thuận căn trừ số tiền bà M mua thiếu thịt heo của bà là 3.130.000 đồng vào số tiền nợ, đồng thời bà đã trả cho bà M được 3.200.000 đồng. Nay bà thừa nhận còn nợ bà M 173.670.000 đồng nợ gốc nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên xin được trả dần cho bà M 5.000.000 đồng/tháng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Vũ Văn T đã được Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai và hòa giải được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn – bà Phạm Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Vũ Văn T nhưng bà H, ông T vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm không có lý do; căn cứ

khoản 2 điều 227, điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà H và ông T.

Về nội dung của vụ án:

Qua trình bày của các bên đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện: vào ngày 26/10/2016, bà Phạm Thị H có ký văn bản xác nhận vay của bà Nguyễn Thị M số tiền 180.000.000 đồng (là tổng số tiền bà M cho bà H vay làm nhiều lần), thời hạn cho vay không xác định, khi nào cần lấy lại tiền thì bà M thông báo trước cho bà H 7 ngày. Bà H đã trả cho bà M số tiền 3.200.000 đồng, đồng thời bà M và bà H có thỏa thuận cản trừ số tiền bà M mua thịt heo còn thiếu của bà H là 3.130.000 đồng; cả hai bên đương sự đều xác nhận số tiền bà H còn thiếu bà M là 173.670.000 đồng. Đã quá thời hạn thỏa thuận kể từ khi bà M có yêu cầu bà H thanh toán số tiền nợ nhưng bà H vẫn chưa thanh toán số nợ nói trên cho bà M.

Hội đồng xét xử xét thấy: Yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà Phạm Thị H thanh toán số tiền đã vay là 173.670.000 đồng, không yêu cầu bà H phải trả lãi là có căn cứ, phù hợp với thỏa thuận của các bên và phù hợp với quy định của pháp luật. Mặc dù trong giấy vay tiền có ghi tên bên vay tiền là ông Vũ Văn T và bà Phạm Thị H nhưng trong giấy vay tiền không có chữ ký của ông T; đồng thời cả bà M và bà H đều xác định việc vay tiền được diễn ra giữa bà H và bà M, ông T không tham gia vào việc vay mượn tiền. Bà M chỉ khởi kiện yêu cầu bà H thanh toán cho bà M số tiền 173.670.000 đồng, ngoài ra bà H thừa nhận số tiền bà vay của bà M là số tiền nợ riêng của bà. Như vậy có căn cứ để xác định người có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị M số tiền 173.670.000 đồng là bà Phạm Thị H. Theo thỏa thuận của các bên, bà H phải có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền vay cho bà M nhưng đến nay bà H vẫn chưa thanh toán cho bà M. Việc bị đơn yêu cầu được trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ 173.670.000 đồng vì hoàn cảnh khó khăn là không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Về tiền lãi: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Bị đơn - bà Phạm Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.683.500 đồng.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 3 điều 26, khoản 2 điều 227, điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điều 474, điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Phạm Thị H có nghĩa vụ phải trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền đã vay là 173.670.000 đồng.

2. Về án phí: Bà Phạm Thị H phải nộp 8.683.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị M 4.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0006324 ngày 27/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố NT, tỉnh KH.

Quy định: Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành các khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm thi hành án tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- VKSND TP NT
- TAND tỉnh KH
- THADS TP NT
- Các đương sự
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

LÂM VƯƠNG MỸ LINH